

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 71
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 71

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	(Nghỉ hưu ngày 01/06/2024)
Bà: Nguyễn Thị Thu Bình	Phụ trách Hội đồng thành viên	(Bổ nhiệm thành viên từ ngày 15/2/2024, Phụ trách Hội đồng thành viên từ ngày 13/6/2024)
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên	
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đào Trọng Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Ông: Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)

Các Kiểm soát viên bao gồm:

Ông: Nguyễn Như Diễm	Kiểm soát viên
Ông: Nguyễn Văn Luyện	Kiểm soát viên
Ông: Tăng Văn Quân	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

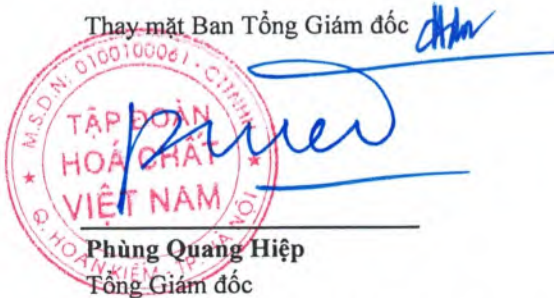
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 01 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 71, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2024, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5⁽¹⁾, 6^(*), 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 8⁽³⁾, 8⁽⁸⁾, 11⁽¹⁾, 11⁽²⁾, 11⁽³⁾, 11⁽⁴⁾, 12^(*), 17⁽ⁱⁱⁱ⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 21^(*), 22⁽¹⁾, 22⁽²⁾, 22⁽³⁾ và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

- Tại thời điểm 30/06/2024, Báo cáo tài chính các Công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu; Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang thực hiện các thủ tục chấm dứt các hợp đồng với nhà thầu thuộc Dự án Muối mỏ Việt Lào để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 37, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của việc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Thuyết minh số 2.11, theo đó Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019.
- Tại Thuyết minh số 4⁽⁴⁾ trong đó mô tả về việc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển một dự án bất động sản.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8⁽⁶⁾ trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam – Công ty con của Tập đoàn đã tạm nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra.
- Tại thời điểm 30/06/2024, Nợ ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc - công ty con của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 77.474 triệu đồng. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục như đã trình bày tại thuyết minh số 37(c) và 37(e).
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và các khoản nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.832.768.123.227	27.891.665.063.083
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.353.770.249.997	3.848.047.427.075
111	1. Tiền		2.418.418.012.418	2.120.250.798.504
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.935.352.237.579	1.727.796.628.571
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	7.318.500.000.000	6.473.970.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.318.500.000.000	6.473.970.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.418.076.415.275	5.758.219.280.858
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.649.113.221.354	4.337.363.388.244
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	656.964.992.391	402.954.580.898
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	6.600.000.000	6.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.511.105.617.764	1.396.794.096.343
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(406.320.149.859)	(386.101.266.739)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		612.733.625	608.482.112
140	IV. Hàng tồn kho	10	9.160.565.628.922	10.413.277.951.272
141	1. Hàng tồn kho		9.217.932.700.918	10.505.436.083.920
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(57.367.071.996)	(92.158.132.648)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.581.855.829.033	1.398.150.403.878
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	134.817.146.885	119.888.645.152
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.219.271.296.264	1.059.281.096.403
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	227.767.385.884	218.980.662.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.386.844.963.379	25.575.026.846.267
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		817.635.240.092	811.628.297.102
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	817.635.240.092	811.628.297.102
220	II. Tài sản cố định		17.058.886.878.594	17.849.420.942.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	16.385.986.457.189	17.159.260.564.734
222	- Nguyên giá		47.388.860.237.648	46.964.969.162.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.002.873.780.459)	(29.805.708.598.083)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	102.729.277.100	113.499.471.709
225	- Nguyên giá		142.942.326.706	149.987.593.269
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.213.049.606)	(36.488.121.560)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	570.171.144.305	576.660.906.390
228	- Nguyên giá		838.816.239.002	834.636.538.097
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.645.094.697)	(257.975.631.707)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	3.206.585.697.764	3.283.318.979.126
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.206.552.145.224	3.283.285.426.586
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.235.501.779.488	1.431.570.607.131
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		994.295.105.496	1.191.548.376.459
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		264.018.338.754	264.018.338.754
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.811.664.762)	(23.996.108.082)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.059.838.758.041	2.190.691.410.675
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.975.059.724.507	2.092.123.622.747
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		47.924.794.622	60.877.531.456
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		36.854.238.912	37.690.256.472
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.219.613.086.606	53.466.691.909.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.193.313.252.679	26.018.593.245.784
310	I. Nợ ngắn hạn		17.835.781.461.765	17.212.422.924.412
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.945.442.079.609	3.751.364.022.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	483.851.671.337	355.392.712.452
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	409.835.034.556	495.197.795.505
314	4. Phải trả người lao động		1.094.066.267.862	1.271.145.033.413
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.104.031.240.973	1.446.888.506.929
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.900.279.930	679.886.207
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	717.327.156.132	573.422.121.427
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	7.957.937.549.336	8.665.436.723.057
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	686.496.766.391	225.958.146.158
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		433.893.415.639	426.937.976.398
330	II. Nợ dài hạn		8.357.531.790.914	8.806.170.321.372
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	998.311.313	998.311.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	21	1.210.840.519.313	1.220.840.519.313
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.128.601.558	1.224.056.104
337	5. Phải trả dài hạn khác	22	2.798.678.199.022	3.232.891.787.447
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.205.693.854.895	4.215.711.543.805
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		11.537.155.507	6.656.013.915
342	8. Dự phòng phải trả dài hạn	23	25.177.676.892	24.359.457.061
343	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		102.477.472.414	102.488.632.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.026.299.833.927	27.448.098.663.566
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	27.983.580.421.376	27.403.896.020.677
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.024.166.352.505	1.024.142.463.130
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(16.519.150.590)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(144.601.542.242)	14.268.206.739
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.360.788.049.498	4.242.380.306.559
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.324.381.547	49.324.381.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.153.544.516.463	4.619.828.418.850
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.413.510.076.950	2.276.738.464.266
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		740.034.439.513	2.343.089.954.584
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	471.704.738.364
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.210.393.848.648	5.123.987.428.895
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		42.719.412.551	44.202.642.889
431	1. Nguồn kinh phí		243.751.358	234.923.701
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		42.475.661.193	43.967.719.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>54.219.613.086.606</u>	<u>53.466.691.909.350</u>

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn




Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			2024 VND	2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	28.587.013.224.755	25.124.564.011.371
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	865.828.117.993	732.926.350.086
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.721.185.106.762	24.391.637.661.285
11	4. Giá vốn hàng bán	28	23.649.647.816.798	22.048.552.051.010
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.071.537.289.964	2.343.085.610.275
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	601.596.156.072	500.294.665.245
22	7. Chi phí tài chính	30	545.924.242.981	1.055.310.587.759
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		406.588.744.001	976.539.685.908
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(196.096.613.033)	43.930.485.006
25	9. Chi phí bán hàng	31	1.583.931.233.850	1.195.968.649.101
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	1.020.784.650.281	779.781.253.143
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.326.396.705.891	(143.749.729.477)
31	12. Thu nhập khác	33	283.775.073.521	47.048.406.702
32	13. Chi phí khác	34	91.269.097.353	141.522.503.755
40	14. Lợi nhuận khác		192.505.976.168	(94.474.097.053)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.518.902.682.059	(238.223.826.530)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	300.800.994.851	181.710.755.443
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.833.878.426	15.103.568.466
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.200.267.808.782</u>	<u>(435.038.150.439)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		741.114.278.413	(431.913.621.153)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		459.153.530.369	(3.124.529.286)

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.518.902.682.059	(238.223.826.530)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.947.188.848.899	2.031.696.228.309
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.359.351.345.115	1.349.415.630.083
03	- Các khoản dự phòng		445.600.219.212	181.517.193.063
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.583.694.232	(8.009.352.179)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(296.076.549.453)	(471.806.901.666)
06	- Chi phí lãi vay		406.588.744.001	976.539.685.908
07	- Các khoản điều chỉnh khác		141.395.792	4.039.973.100
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.466.091.530.958	1.793.472.401.779
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.893.637.099.988)	(769.962.782.881)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.288.339.400.562	2.611.528.457.749
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		316.797.426.050	50.990.464.340
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		50.874.983.122	(41.021.250.191)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(481.365.221.028)	(331.576.397.638)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(352.295.020.310)	(260.264.334.977)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.576.489.112	6.002.720.314
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(180.645.507.777)	(123.537.447.590)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.252.736.980.701	2.935.631.830.905
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(481.778.294.531)	(327.740.905.426)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.969.447.988	21.086.286.486
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.869.307.000.000)	(5.618.055.394.521)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.024.777.000.000	5.005.430.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.440.000	133.441.610.708
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		525.428.018.517	312.787.173.130
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(791.909.388.026)	(473.051.229.623)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.886.397.869.403	10.837.400.243.677
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.648.049.175.677)	(13.470.553.195.928)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(16.600.138.973)	(20.368.575.832)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(203.863.487.334)	(381.696.353.320)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(982.114.932.582)	(3.035.217.881.403)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		478.712.660.093	(572.637.280.121)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.848.047.427.075	3.529.016.641.186
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.010.162.829	1.275.506.030
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>4.353.770.249.997</u>	<u>2.957.654.867.095</u>

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng
Các công ty con Tập đoàn sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,00%	63,00%	SXKD phốt pho vàng
Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ	Phú Thọ	98,46%	98,46%	SXKD quặng cao lanh, fenspat
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Lào Cai	42,28%	65,05%	SXKD phốt pho vàng
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Long An	65,00%	100,00%	Tổ chức sự kiện thể thao
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Lâm Đồng	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Tây Ninh	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	Quảng Trị	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình	Ninh Bình	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Đạm đặc	Hậu Giang	51,00%	100,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP. Hồ Chí Minh	38,37%	75,24%	SXKD nông dược vi sinh

- Đơn vị sự nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Phú Thọ Hà Nội	Đào tạo, nghiên cứu khoa học Viện nghiên cứu

- Tập đoàn có các Công ty liên kết sở hữu trực tiếp quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán/ soát xét của các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Ngoại trừ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 - 20 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí vận chuyển ghi nhận tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí khi phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác trong kỳ.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong thời gian 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí cấp quyền khai thác được ghi nhận căn cứ vào sản lượng khai thác và phí hoàn nguyên môi trường từ việc khai thác khoáng sản được căn cứ vào trữ lượng khai thác hàng năm và đơn giá do UBND tỉnh/ thành phố quy định.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	43.174.537.802	30.838.638.848
Vàng tiền tệ	247.752.000	220.074.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.372.595.722.616	2.089.192.085.656
Tiền đang chuyển	2.400.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	1.935.352.237.579	1.727.796.628.571
	<u>4.353.770.249.997</u>	<u>3.848.047.427.075</u>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	7.318.500.000.000	-	6.473.970.000.000	-
	<u>7.318.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.473.970.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 22.500.000.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh tại ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2024			01/01/2024		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp				767.392.915.599			963.859.275.860	
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	13.474.517.208	49,00%	49,00%	12.922.464.523	
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	59.454.900.079	49,00%	49,00%	59.454.900.079	
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	43,18%	43,18%	40.451.411.483	43,18%	43,18%	40.452.411.483	
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	25.102.046.113	29,91%	29,91%	25.102.046.113	
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	21.329.028.706	26,28%	26,28%	21.140.948.872	
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Hà Nội	24,00%	24,00%	215.793.072.288	24,00%	24,00%	488.793.087.740	
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	200.724.026.152	36,00%	36,00%	159.626.405.761	
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Đồng Nai	36,00%	36,00%	191.063.913.570	36,00%	36,00%	156.367.011.289	
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con				226.902.189.897			227.689.100.599	
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	15,41%	30,22%	3.238.734.540	15,41%	30,22%	3.537.663.273	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,25%	29,00%	5.531.358.043	20,25%	29,00%	5.531.358.043	
- Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,94%	30,00%	6.525.303.950	20,94%	30,00%	6.525.303.950	
- Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	Đồng Nai	22,77%	35,00%	94.396.185.270	22,77%	35,00%	94.396.185.270	
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	35,16%	36,00%	17.826.043.248	35,16%	36,00%	17.826.043.248	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries ⁽¹⁾	TP Hồ Chí Minh	25,50%	50,00%	1.332.337.261	25,50%	50,00%	1.820.319.230	
- Công ty TNHH Xalivico ⁽²⁾	Hà Nội	13,26%	26,00%	65.573.717.433	13,26%	26,00%	65.573.717.433	
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí Minh	13,37%	26,00%	32.478.510.152	13,37%	26,00%	32.478.510.152	
				994.295.105.496			1.191.548.376.459	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Mã chứng khoán	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp						
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	15,00%	52.569.360.000	-	15,00%
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1,99%	1.266.244.694	-	1,99%
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	7.623.000.000	(7.623.000.000)	18,53%	7.623.000.000	(7.623.000.000)	18,53%
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con						
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(350.355.222)	3,86%	5.000.000.000	(350.355.222)	3,86%
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco ⁽³⁾	71.250.000.000	-	3,56%	71.250.000.000	-	3,56%
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(5.980.592.141)	6,28%	11.661.918.871	(5.980.592.141)	6,28%
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	0,18%	121.522.242	-	0,18%
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	90.000.000.000	-	19,64%	90.000.000.000	-	19,64%
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam ⁽⁴⁾	15.720.226.850	(3.607.717.399)	13,00%	15.720.226.850	(4.792.160.719)	13,00%
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc	3.556.066.097	-	4,76%	3.556.066.097	-	4,76%
	264.018.338.754	(22.811.664.762)		264.018.338.754	(23.996.108.082)	

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries đã dừng hoạt động từ thời điểm 25/04/2022 và không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 nên giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu được xác định căn cứ theo Báo cáo tài chính gần nhất là Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/07/2021 và ước tính tổn thất bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước đến thời điểm 30/06/2024.

(2) Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam để đầu tư, phát triển và thực hiện dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 31/12/2023 tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là 3,56%. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ phải bàn giao mặt bằng đất tại vị trí này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco, nhận hỗ trợ bằng tiền là 110 tỷ đồng và bằng giá trị phần vốn góp tại Xavinco là 71,25 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2024 các nội dung trên đã được thực hiện. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã di dời cơ sở sản xuất tại khu đất này, đồng thời bàn giao mặt bằng khu đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ được chia lợi ích theo tỷ lệ góp vốn. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã di dời cơ sở sản xuất tại khu đất này, đồng thời bàn giao mặt bằng khu đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco.

(4) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	645.435.875	(245.435.875)	287.435.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	314.352.030.602	(90.087.458.526)	268.793.896.892	(93.037.866.959)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽¹⁾	112.619.412.934	-	200.035.369.805	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	4.102.460.022	-	104.310.765.413	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	18.938.806.542	(2.233.663.294)	25.709.308.910	(2.291.862.558)
Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	52.463.472.544	(2.554.388.972)	58.631.116.367	(2.237.227.027)
Tại Công ty CP DAP Vinachem	82.602.258.271	(1.582.812.746)	31.367.630.049	(1.314.634.811)
Tại Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	272.782.137.694	(2.920.390.958)	218.678.678.423	(2.855.699.094)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	157.889.658.618	(728.828.500)	80.037.065.438	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	278.968.938.218	(16.544.472.398)	148.511.620.671	(16.677.090.035)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	67.936.164.913	(1.879.071.253)	21.967.614.801	(1.894.071.253)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	310.845.899.194	(25.709.439.298)	287.849.106.997	(25.738.539.298)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	174.985.029.989	-	207.122.349.568	-
Tại Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	329.204.587.972	(1.109.817.566)	226.235.961.600	(1.189.519.776)
Tại Công ty CP Phân lân Ninh Bình	105.756.082.228	(2.229.249.350)	106.772.842.265	(2.229.249.350)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	105.452.238.025	(3.756.739.536)	83.266.773.979	(3.745.157.994)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	1.034.350.995.933	(36.869.051.971)	840.291.138.464	(23.602.539.674)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	681.870.922.360	(2.598.164.368)	406.305.016.532	(2.026.984.933)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền ⁽²⁾	1.155.891.894.454	(52.169.042.405)	575.752.790.218	(45.738.580.239)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	12.290.766.222	(10.217.399.275)	13.506.905.286	(10.615.850.575)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ ⁽³⁾	135.332.058.370	(57.613.689.855)	134.439.717.564	(53.701.567.938)
Tại Công ty CP Thuốc Sắt trùng Việt Nam	239.831.970.374	(60.018.362.406)	297.490.283.127	(59.955.407.812)
	5.649.113.221.354	(371.067.478.552)	4.337.363.388.244	(349.826.113.701)
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	45.690.322.648	(699.193.380)	35.156.490.505	(618.668.500)

(1) Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang. Trong đó khoản phải thu Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

(2) Trong đó giá trị nợ phải thu khách hàng cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 179.211.492.9939 đồng.

(3) Trong đó giá trị nợ phải thu khách hàng cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 135.074.246.476 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	7.712.580.267	-	7.475.684.278	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	39.529.893.267	(449.019.353)	18.361.756.077	(449.019.353)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	75.294.037.889	-	18.432.123.924	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ^(*)	7.242.921.029	-	7.690.324.235	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	124.454.926.261	-	79.436.352.879	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	1.684.450.251	(86.000.000)	848.524.650	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.987.172.813	-	5.891.894.279	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	44.331.999.871	-	13.192.054.243	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	20.436.643.155	-	4.373.253.256	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	32.989.256.855	(538.702.250)	3.958.076.711	(860.356.731)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	38.157.805.535	(90.000.000)	6.515.799.591	(90.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	8.036.590.188	-	2.939.582.241	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	24.154.824.346	-	11.610.322.483	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	11.617.247.273	-	853.346.027	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	49.671.780.407	(241.870.988)	37.367.915.388	-
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	8.058.992.809	-	801.904.474	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri	431.880.000	-	74.778.519.310	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	101.673.311.743	-	40.203.838.196	-
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	34.194.066.121	-	47.133.183.506	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	12.582.431.721	-	12.750.020.463	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.693.876.559	(922.713.188)	1.288.169.820	(754.966.582)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.396.456.728	(772.636.800)	4.847.922.086	(772.636.800)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	2.444.917.979	(521.808.359)	2.034.012.781	(521.808.359)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	186.929.324	-	170.000.000	-
	656.964.992.391	(3.622.750.938)	402.954.580.898	(3.534.787.825)
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.480.446.990	-	1.555.545.546	-

(*) Các khoản ứng trước cho nhà thầu tại Công ty TNHH MTV Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2024, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	49.810.433.349	-	27.320.525.592	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.076.734.521	(2.405.732.521)	13.347.197.314	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	2.989.918.406	-	11.906.683.826	-
- Ký cược, ký quỹ	63.727.644.923	-	18.780.623.242	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.777.447.289	(1.665.377.779)	82.303.505.776	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 ⁽¹⁾	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạ́m Ninh Bình ⁽²⁾	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạ́m Ninh Bình ⁽²⁾	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chúng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTTN ⁽³⁾	41.148.507.902	-	41.148.507.902	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa ⁽⁴⁾	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Phải thu Công ty Cổ phần FA cho vay NH3 theo hợp đồng vay hàng hoá	23.790.168.600	-	-	-
- Cục thuế Hải Phòng ⁽⁵⁾	102.416.094.871	-	39.613.715.460	-
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai ⁽⁶⁾	184.512.328.680	-	184.512.328.680	-
- Phải thu khác	162.117.605.357	(20.958.810.069)	151.122.274.685	(22.069.254.913)
	1.511.105.617.764	(25.029.920.369)	1.396.794.096.343	(26.140.365.213)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường ⁽⁷⁾	59.917.895.802	-	54.590.433.543	-
- Ký cược, ký quỹ	5.291.643.847	-	5.078.827.843	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạ́m và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) ⁽⁸⁾	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	11.621.682.480	-	11.155.017.753	-
	817.635.240.092	-	811.628.297.102	-

8. PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó phải thu là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	3.507.330.912	(1.665.377.779)	3.507.330.912	(1.665.377.779)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	266.002.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	25.691.546.660	-	25.707.516.450	-
	31.870.612.093	(4.071.110.300)	31.620.579.883	(4.071.110.300)

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2024, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo - Thái (TTCL) về thuế nhà thầu phải nộp theo kết luận Kiểm toán Nhà nước.

(4) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(5) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 8/2023 đến hết tháng 05/2024 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(6) Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam thu được từ việc ký và thực hiện các hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại LILAMA từ năm 2012-2015 theo công văn số 368/CSKT ngày 23/6/2022 về việc hướng dẫn nộp tiền khắc phục hậu quả liên quan đến vụ án "Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên" của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai số tiền 184.512.328.680 đồng.

(7) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(8) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12).

9. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	467.952.004.822	96.884.526.270	426.927.493.666	77.101.379.965
Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	7.800.328.920	-	7.800.328.920	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.725.212.900	-	34.725.212.900	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	22.341.876.602	-	24.208.402.358	8.424.487.922
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Tiến	13.627.505.762	-	13.627.505.762	-
Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	39.684.210.440	-	40.413.038.940	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Công ty Cổ phần Nam Tiến	8.859.942.917	-	8.889.042.917	-
Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
Các đối tượng khác	309.273.026.736	96.884.526.270	265.624.061.324	68.676.892.043
+ Trả trước cho người bán	4.093.914.309	471.163.371	3.708.895.825	174.108.000
+ Phải thu khác	27.230.024.170	2.200.103.801	28.873.125.298	2.732.760.085
Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
Các đối tượng khác	13.112.597.329	2.200.103.801	14.755.698.457	2.732.760.085
+ Phải thu về cho vay	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
	505.875.943.301	99.555.793.442	466.109.514.789	80.008.248.050

10. HÀNG TỒN KHO

a) Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	253.076.961.407	-	185.577.892.646	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.039.285.258.579	(33.934.011.566)	5.375.850.736.656	(33.044.106.064)
- Công cụ, dụng cụ	145.243.818.781	(4.761.900)	150.701.562.536	(4.761.900)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	665.562.697.126	(23.428.298.530)	639.467.793.178	(59.109.264.684)
- Thành phẩm	2.922.084.356.319	-	3.883.292.649.939	-
- Hàng hóa	53.389.108.018	-	52.012.386.969	-
- Hàng gửi bán	139.290.500.688	-	218.533.061.996	-
	9.217.932.700.918	(57.367.071.996)	10.505.436.083.920	(92.158.132.648)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 96.848.761.330 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 2.544.231.802.394 VND.

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	36.854.238.912	-	37.690.256.472	-
	36.854.238.912	-	37.690.256.472	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	135.915.145.292	116.982.434.793
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	2.921.628.460.525	3.106.047.771.608
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ⁽¹⁾	2.491.029.860.470	2.641.202.472.167
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm ⁽²⁾	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư ⁽³⁾	70.873.660.448	70.873.660.448
+ Dự án nhà máy DAP số 2 ⁽⁴⁾	98.765.808.098	98.765.808.098
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa ⁽⁵⁾	24.515.823.740	24.515.823.740
+ Dự án nâng cấp công suất nhà máy lớp xe tải Radial	75.612.872.110	85.416.243.095
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	42.292.085.147	29.780.718.694
+ Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện ⁽⁶⁾	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án bãi thải số 3 nhà máy tuyển Tầng Loòng	37.953.991.117	52.184.665.555
+ Dự án khác	60.229.039.986	82.953.060.402
- <i>Sửa chữa lớn</i>	149.008.539.407	60.255.220.185
	3.206.552.145.224	3.283.285.426.586

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan. (Xem thêm tại Thuyết minh số 37^(a)).

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08^(b)) và Thuyết minh số 22^(c)).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hoá đang dừng ở hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công. Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 liên quan đến hợp đồng thuê đất. Ngày 03/01/2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc Thông qua chủ trương tiếp tục khởi kiện HUD, yêu cầu bồi thường phần chi phí đầu tư mà Công ty đã triển khai thực hiện dự án này (Chi tiết xem thuyết minh số 16⁽¹⁾ và thuyết minh số 37^(h)).

(6) Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao. Công ty sẽ xử lý dứt điểm dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.879.890.671.492	29.559.614.494.180	5.116.478.820.792	274.604.167.561	134.381.008.792	46.964.969.162.817
- Mua trong kỳ	10.389.651.422	120.951.119.329	36.821.106.254	13.466.400.363	6.703.527.058	188.331.804.426
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	8.231.206.659	-	-	-	8.231.206.659
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.997.661.623	302.446.219.174	3.936.341.400	-	-	326.380.222.197
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	(148.244.953)	(11.416.319)	-	(159.661.272)
- Tặng khác	-	419.664.500	-	-	-	419.664.500
- Thanh lý, nhượng bán	(7.654.503.160)	(75.204.837.738)	(8.483.009.211)	(6.720.838.570)	-	(98.063.188.679)
- Chuyển sang chi phí trả trước	-	(650.023.000)	-	-	-	(650.023.000)
- Phân loại lại	(8.749.801.344)	7.653.524.526	955.076.818	126.700.000	14.500.000	-
- Giảm khác	-	(598.950.000)	-	-	-	(598.950.000)
Số dư cuối kỳ	11.893.873.680.033	29.922.862.417.630	5.149.560.091.100	281.465.013.035	141.099.035.850	47.388.860.237.648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.371.319.092.921	20.483.272.168.369	2.631.925.170.510	218.787.502.055	100.404.664.228	29.805.708.598.083
- Khấu hao trong kỳ	228.057.272.018	943.274.618.125	103.137.370.983	13.031.358.116	3.420.009.170	1.290.920.628.412
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.623.525.600	-	-	-	3.623.525.600
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	(146.138.860)	(11.416.319)	-	(157.555.179)
- Tặng khác	-	419.664.500	-	-	-	419.664.500
- Thanh lý, nhượng bán	(7.492.063.193)	(74.939.054.966)	(8.483.009.211)	(6.720.838.570)	-	(97.634.965.940)
- Chuyển sang chi phí trả trước	-	(5.578.323)	-	-	-	(5.578.323)
- Phân loại lại	(7.913.295.791)	7.921.161.861	233.093.806	(226.459.877)	(14.499.999)	-
- Giảm khác	-	(536.694)	-	-	-	(536.694)
Số dư cuối kỳ	6.583.971.005.955	21.363.565.968.472	2.726.666.487.228	224.860.145.405	103.810.173.399	31.002.873.780.459
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.508.571.578.571	9.076.342.325.811	2.484.553.650.282	55.816.665.506	33.976.344.564	17.159.260.564.734
Tại ngày cuối kỳ	5.309.902.674.078	8.559.296.449.158	2.422.893.603.872	56.604.867.630	37.288.862.451	16.385.986.457.189

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.812.713.162.384 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.684.104.108.027 VND.

(*) Trong số dư đầu kỳ và cuối kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (Dự án Đạm Ninh Bình). Các dự án này đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định và đang trong quá trình quyết toán dự án. Cụ thể:

- Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Hiện nay, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc đang chờ phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền và có thể phát sinh tranh chấp hợp đồng với nhà thầu do chưa có quyết toán A-B. (Xem thêm Thuyết minh 8 và 22).
- Dự án Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 được hạch toán tạm tăng Tài sản cố định từ 01/07/2015 với tổng nguyên giá 4.308,3 tỷ đồng theo quyết định số 02/2015/QĐ-HĐQT ngày 06/01/2016 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem. Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng thông tin chi tiết tại thuyết minh 37d.
- Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày được hạch toán tạm tăng tài sản cố định theo Biên bản bàn giao nguyên trạng Nhà máy Đạm Ninh Bình ngày 15/10/2022 và Biên bản tạm bàn giao tài sản ngày 14/08/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam bàn giao bổ sung tài sản Dự án Đạm Ninh Bình từ ngày 01/01/2015. Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	127.121.417.925	22.866.175.344	149.987.593.269
- Thuê tài chính trong kỳ	1.185.940.096	-	1.185.940.096
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.231.206.659)	-	(8.231.206.659)
- Phân loại lại	840.000.000	(840.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	120.916.151.362	22.026.175.344	142.942.326.706
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.897.362.660	4.590.758.900	36.488.121.560
- Khấu hao trong kỳ	6.187.715.060	1.160.738.586	7.348.453.646
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.623.525.600)	-	(3.623.525.600)
- Phân loại lại	244.999.986	(244.999.986)	-
Số dư cuối kỳ	34.706.552.106	5.506.497.500	40.213.049.606
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	95.224.055.265	18.275.416.444	113.499.471.709
Tại ngày cuối kỳ	86.209.599.256	16.519.677.844	102.729.277.100

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSVH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	729.264.435.913	35.629.499.898	57.054.850.932	12.687.751.354	834.636.538.097
- Mua trong kỳ	-	-	3.156.499.000	-	3.156.499.000
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.023.201.905	-	1.023.201.905
Số dư cuối kỳ	729.264.435.913	35.629.499.898	61.234.551.837	12.687.751.354	838.816.239.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	162.095.129.333	35.036.216.689	48.156.534.331	12.687.751.354	257.975.631.707
- Khấu hao trong kỳ	6.320.854.489	26.089.588	4.322.518.913	-	10.669.462.990
Số dư cuối kỳ	168.415.983.822	35.062.306.277	52.479.053.244	12.687.751.354	268.645.094.697
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	567.169.306.580	593.283.209	8.898.316.601	-	576.660.906.390
Tại ngày cuối kỳ	560.848.452.091	567.193.621	8.755.498.593	-	570.171.144.305

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 228.607.967.949 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.480.040.793 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.549.648.696	26.690.311.489
- Chi phí bảo hiểm	18.485.272.949	15.809.810.639
- Chi phí sửa chữa	33.581.688.957	47.078.277.867
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	13.026.926.841	8.866.727.481
- Các khoản khác	33.173.609.442	21.443.517.676
	134.817.146.885	119.888.645.152
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	98.210.772.886	107.964.309.395
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	178.415.202.676	205.840.575.411
- Lợi thế kinh doanh	37.742.841.354	56.650.332.686
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) ⁽¹⁾	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho ⁽²⁾	325.029.788.973	329.615.479.977
- Khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽³⁾	525.465.581.147	566.719.638.071
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	317.597.757.359	322.734.109.229
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An ⁽⁵⁾	64.084.320.419	65.013.078.683
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	283.073.616.631	289.412.248.334
- Chi phí chất xúc tác	40.245.757.649	54.966.565.480
- Các khoản khác	42.472.009.180	30.485.209.248
	1.975.059.724.507	2.092.123.622.747

(1) Chi phí thuê hạ tầng tại khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển. Do vướng mắc về pháp lý của đơn vị cho thuê là Công ty HUD4, dự án chưa được triển khai nên Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chưa thực hiện phân bổ chi phí thuê hạ tầng này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty Phân lân Văn Điển hiện đang thực hiện các thủ tục pháp lý với cơ quan thi hành án để thu hồi lại số tiền thuê đã trả cho đơn vị cho thuê hạ tầng là Công ty HUD4 (Chi tiết tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 37^(h)).

(2) Trong đó bao gồm tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng số 07/HĐ/TLĐ.KCN ngày 22/05/2009 với giá trị còn lại là 22.209 triệu đồng, thời hạn thuê 39 năm đã được Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô; Tiền thuê đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 67 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị còn lại là 15.442 triệu đồng đã được Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCM Ngoại thương Việt Nam.

(3) Chi phí khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.11).

(4) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục.

(5) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	7.572.865.483.127	7.572.865.483.127	11.809.460.359.307	12.417.108.975.772	6.965.216.866.662	6.965.216.866.662
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽ⁱⁱ⁾	1.076.725.669.335	1.076.725.669.335	100.480.693.450	200.681.194.258	976.525.168.527	976.525.168.527
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả ⁽ⁱⁱⁱ⁾	15.845.570.595	15.845.570.857	12.282.591.645	11.932.648.093	16.195.514.147	16.195.514.147
	8.665.436.723.057	8.665.436.723.319	11.922.223.644.402	12.629.722.818.123	7.957.937.549.336	7.957.937.549.336
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ⁽ⁱⁱ⁾	5.254.104.745.301	5.254.104.745.301	136.461.103.372	235.134.262.234	5.155.431.586.439	5.155.431.586.439
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	54.178.038.434	54.178.038.434	1.246.415.304	12.441.502.608	42.982.951.130	42.982.951.130
	5.308.282.783.735	5.308.282.783.735	137.707.518.676	247.575.764.842	5.198.414.537.569	5.198.414.537.569
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.092.571.239.930)	(1.092.571.240.192)	(112.763.285.095)	(212.613.842.351)	(992.720.682.674)	(992.720.682.674)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.215.711.543.805	4.215.711.543.543			4.205.693.854.895	4.205.693.854.895

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam				78.292.462.286	86.390.838.723
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND/ USD	Theo từng GNN	Hợp đồng tiền gửi	34.001.612.538	49.217.873.718
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND/ USD	Theo từng GNN	Thế chấp	44.290.849.748	37.172.965.005
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình				568.263.039.693	618.320.166.503
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ	VND	5,2%/năm	Tín chấp	354.186.282.606	399.873.409.416
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Thả nổi	Tín chấp	214.076.757.087	218.446.757.087
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam				12.597.101.000	22.185.918.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội				-	16.285.918.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa và quyền đòi nợ; Số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại MB; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	12.597.101.000	-
Vay cá nhân				-	5.900.000.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc				324.567.715.159	274.004.949.047
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	Theo từng KUNN	Toàn bộ hàng tồn kho và công nợ phải thu khách hàng	324.567.715.159	274.004.949.047

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn				67.614.093.387	77.948.419.861
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất nhà xưởng hạ tầng kỹ thuật và MMTB tại KCN Đồng An	32.181.486.618	38.790.326.950
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng GNN	Bất động sản tại thửa đất số 3262 tỉnh Long An	19.621.556.582	14.113.248.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	MMTB, PTVT, hàng hoá luân chuyển, quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu	15.811.050.187	25.044.843.912
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem				35.611.013.836	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND/USD	USD: 4,5 - 5,0%/năm VND: 3,8 - 4,5%/năm	Các khoản phải thu, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay	35.611.013.836	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam				74.205.463.152	100.916.072.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	3,4%/năm	Tín chấp	37.707.472.812	7.614.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	4%/năm	Tín chấp	6.887.815.992	10.513.933.704
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	VND	2,4% - 2,9%/năm	Tín chấp	29.610.174.348	82.788.138.432

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam				586.376.845.714	484.043.655.864
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSDB	192.067.871.775	212.915.571.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Không có TSDB	202.818.637.590	127.060.223.607
Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Không có TSDB	116.672.714.116	61.941.969.189
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				-	17.859.566.349
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	VND	Theo từng GNN	Không có TSDB	51.653.078.397	42.904.934.740
Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP HCM				-	8.550.810.286
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB				-	9.921.178.514
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - Chi nhánh Phú Lâm	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSDB	5.694.259.893	2.889.401.716
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP Hồ Chí Minh	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSDB	17.470.283.943	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao				263.505.179.791	399.660.802.264
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Động sản, hàng hóa, quyền đòi nợ	155.358.204.578	329.876.941.666
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương				-	24.275.735.782
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ				-	45.508.124.816
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSDB	49.837.724.176	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	VND	Thả nổi	Không có TSDB	30.196.950.900	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSDB	28.112.300.137	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam				1.192.220.894.037	1.047.377.656.333
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	VND	Không lãi suất	Không có TSDB	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2,9% - 4,5%/năm	Không có TSDB	574.010.844.027	602.718.281.975
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,6%/năm	Không có TSDB	19.297.771.658	54.345.394.983
Ngân hàng TMCP Á Châu				-	44.825.244.422
Ngân hàng TMCP Á Châu	USD	3,5% - 3,8%/năm	Không có TSDB	164.081.112.005	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited				-	102.838.306.984
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,8% - 4%/năm	Không có TSDB	10.911.607.153	75.929.104.950
Ngân hàng TMCP Quân Đội				-	26.842.731.142
Ngân hàng Mayan Banking Berhad	USD	3,1% - 3,3%/năm	Không có TSDB	39.766.836.868	-
Ngân hàng Mayan Banking Berhad				-	22.912.359.878
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2,9% - 4,0%/năm	Không có TSDB	351.652.722.326	84.466.231.999
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình				-	32.432.860.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình				-	19.772.860.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình				-	6.360.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				-	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì				135.909.736.930	99.677.870.520
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	3,7%/năm	Các khoản phải thu luân chuyển	49.637.924.392	39.338.801.595
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	3,7% - 3,9%/năm	Hàng hóa luân chuyển, tài sản	47.515.746.637	48.631.018.637
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	3,7%/năm	Tài sản	28.600.575.901	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương				-	1.958.724.288
Vay cá nhân	VND	4,5% - 5,5%/năm	Tín chấp	10.155.490.000	9.749.326.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam				2.225.053.883.875	1.900.032.672.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,0%/năm	Quyền sử dụng đất	690.636.789.352	601.006.755.411
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	4,5%/năm		96.610.638.004	113.307.099.907
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	4,5%/năm		220.938.451.891	346.895.497.274
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4,0%/năm	Quyền sử dụng đất	310.180.866.700	316.910.135.779
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,0%/năm	Quyền sử dụng đất	138.884.587.538	400.000.000.000
Ngân hàng Hong leong Việt Nam	VND	4,5%/năm		56.007.537.600	2.854.860.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	4,0%/năm		71.083.643.400	119.058.323.949
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng				640.711.369.390	558.635.044.587
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	2,6%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho	18.369.663.682	51.261.034.919
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	2,6%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho	101.230.798.924	24.684.065.474
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng hàng tồn kho	-	88.596.145.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	2,6%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho	479.669.400.186	125.890.636.802
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	2,6%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho	41.441.506.598	268.203.161.929

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				1.021.016.641.518	1.482.747.702.317
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	138.332.740.414	157.290.809.720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	87.119.846.000	151.220.208.850
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	640.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	91.575.012.000	122.931.352.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa Nhà cửa và MMTB tại Nhà máy phân bón Bình Điền - Mekong	41.286.779.759	64.546.505.543
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Hàng hoá, bất động sản, động sản, quyền tài sản	27.401.374.400	127.610.754.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Hàng hoá	9.229.542.800	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Tài sản hình thành trong tương lai	37.550.291.349	12.857.800.000
CLB Nghĩa tình Quảng Trị	VND	10%/năm	Tín chấp	2.654.000.000	2.654.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND		QSD đất, hàng tồn kho luân chuyển	37.913.810.000	36.298.469.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho luân chuyển	21.344.184.500	27.401.664.916
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Công trình gắn liền với đất thuộc Dự án Bình Điền - Ninh Bình, vật tư, MMTB phương tiện vận tải, hàng hóa luân chuyển	342.499.746.010	524.251.333.519

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Tiền, thẻ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, tài sản hình thành từ vốn vay	54.238.426.680	130.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				-	1.375.099.600
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	34.464.747.406	31.048.395.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội				-	66.044.392.610
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây - TP HCM				-	27.216.915.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN 3	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	70.794.517.200	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng	19.926.343.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thẻ chấp hàng hóa	4.045.280.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				340.293.901.185	348.938.847.485
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	Theo từng GNN	Thẻ chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình	199.875.725.938	199.869.348.382
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Theo từng GNN	Thẻ chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất thuê	140.418.175.247	149.069.499.103
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam				39.688.895.099	39.552.007.167
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi	Tín chấp	24.318.702.342	37.676.655.101
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Thả nổi	Tín chấp	15.370.192.757	1.875.352.066
Tổng vay ngắn hạn				<u>6.965.216.866.662</u>	<u>7.572.865.483.127</u>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	4,5%/năm	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.401.015.000.000	1.344.475.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bắc Giang (2)	VND	8,55%/năm	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.195.887.000.000	1.270.587.000.000
Vay cá nhân	VND				12.490.000	12.490.000
					2.596.914.490.000	2.615.074.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(75.300.000.000)	(100.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					2.521.614.490.000	2.515.074.490.000
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ	2025	Thế chấp bất động sản	4.158.000.000	547.311.858
					4.158.000.000	547.311.858
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(831.600.000)	(505.194.258)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					3.326.400.000	42.117.600
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản từ vốn vay	788.563.476.977	868.563.476.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2026	Tài sản từ vốn vay	1.470.246.991.748	1.500.246.991.748
					2.258.810.468.725	2.368.810.468.725
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(788.563.476.977)	(878.563.476.977)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.470.246.991.748	1.490.246.991.748

(1) Trong đó tổng số nợ gốc quá hạn là: 788.563 triệu đồng; Số tiền lãi quá hạn lãi phạt là: 912.131 triệu đồng.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2023
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VND	7%/năm	2021	Khoản đầu tư vào công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
					55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(55.000.000.000)	(55.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,5%/năm	2024	Quyền SD đất và TS gắn liền trên đất tại thửa đất số	7.505.000.000	15.505.000.000
					7.505.000.000	15.505.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(7.505.000.000)	(15.505.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	7,5%/năm	2027	Thế chấp tài sản	39.293.004.240	18.763.644.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh	VND	8,5% - 9,0%/năm	2027	Thế chấp tài sản	25.141.910.462	32.641.910.462
Đối tượng khác	VND	6,5% - 7,5%/năm	2025	Tin chấp	22.477.167.100	11.823.367.100
					86.912.081.802	63.228.921.802
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(38.173.367.100)	(20.187.998.100)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					48.738.714.702	43.040.923.702

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2023
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	83 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay	51.385.457.239	28.826.274.880
					51.385.457.239	28.826.274.880
					(9.340.000.000)	(4.804.000.000)
					42.045.457.239	24.022.274.880
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	01/09/2026	Quyền sử dụng đất	3.921.623.934	4.793.095.922
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	04/10/2024	Quyền sử dụng đất	4.614.995.444	8.614.995.444
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	8,3%/năm	25/08/2026	Quyền sử dụng đất	26.562.352.845	31.123.070.220
Vay vốn CBCNV	VND				32.048.000.000	32.622.000.000
					67.146.972.223	77.153.161.586
					-	-
					67.146.972.223	77.153.161.586
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	96 tháng từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	5.760.000.000	7.040.000.000
					5.760.000.000	7.040.000.000
					-	-
					5.760.000.000	7.040.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2024 VND	01/01/2023 VND
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Bà Phan Thị Cẩm Nhung	VND	11,06%/năm	36 tháng	Không có tài sản đảm bảo	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Thả nổi	60 tháng	Thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất thuê	1.811.724.450	2.891.724.450
					21.811.724.450	22.891.724.450
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.811.724.450)	(2.160.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					20.000.000.000	20.731.724.450
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam Vay cá nhân	VND				27.392.000	27.392.000
					27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					27.392.000	27.392.000
Tổng vay dài hạn					5.155.431.586.439	5.254.104.745.301
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(976.525.168.527)	(1.076.725.669.335)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					4.178.906.417.912	4.177.379.075.966

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi	Máy móc và phương tiện vận tải	6.616.080.639	8.873.722.991
				<u>6.616.080.639</u>	<u>8.873.722.991</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(4.098.498.589)	(4.121.221.253)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>2.517.582.050</u>	<u>4.752.501.738</u>
- Phân lân nung chảy Văn điển Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo thông báo của bên cho thuê	1 xe Toyota Camry	1.038.021.639	1.153.357.377
				<u>1.038.021.639</u>	<u>1.153.357.377</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(230.671.476)	(230.671.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>807.350.163</u>	<u>922.685.901</u>
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	VND	7,2% - 7,8%/năm	Máy móc thiết bị	23.520.760.092	28.568.828.020
				<u>23.520.760.092</u>	<u>28.568.828.020</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(7.100.722.245)	(8.864.198.719)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>16.420.037.847</u>	<u>19.704.629.301</u>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	11,0%/năm	Máy móc thiết bị	6.716.818.410	9.595.454.772
				<u>6.716.818.410</u>	<u>9.595.454.772</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.878.636.365)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>3.838.182.045</u>	<u>9.595.454.772</u>

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng					
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	VND		Thả nổi Ô tô BMW X3 mới 100%	1.195.513.707	1.594.018.281
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND		Thả nổi Ô tô 5 chỗ BMW	303.625.000	667.975.000
				1.499.138.707	2.261.993.281
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.100.634.148)	(1.464.984.147)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				398.504.559	797.009.134
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền					
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	VND	7,5%/năm	Máy móc và phương tiện vận tải	2.009.362.500	2.591.610.000
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	10,15%/năm	Máy móc và phương tiện vận tải	987.466.317	1.133.071.993
				2.996.828.817	3.724.681.993
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(582.247.500)	(1.164.495.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.414.581.317	2.560.186.993
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND		Máy móc thiết bị	595.302.826	-
				595.302.826	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(204.103.824)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				391.199.002	-
Tổng nợ thuê tài chính dài hạn				42.982.951.130	54.178.038.434
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(16.195.514.147)	(15.845.570.595)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				26.787.436.983	38.332.467.839

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	457.546.015.175	457.546.015.175	457.953.392.875	457.953.392.875
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.384.007.288	1.384.007.288	1.791.384.988	1.791.384.988
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	186.843.289.438	186.843.289.438	193.403.473.085	193.403.473.085
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	341.690.744.070	341.690.744.070	411.814.742.093	411.814.742.093
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn ⁽²⁾	235.147.360.029	235.147.360.029	225.664.114.513	225.664.114.513
- Phải trả các đối tượng khác	106.543.384.041	106.543.384.041	186.150.627.580	186.150.627.580
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽³⁾	10.635.882.588	10.635.882.588	93.810.263.431	93.810.263.431
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	-	-	60.145.885.562	60.145.885.562
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	-	-	17.903.641.478	17.903.641.478
- Các đối tượng khác	10.635.882.588	10.635.882.588	15.760.736.391	15.760.736.391
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	94.065.232.639	94.065.232.639	140.066.673.030	140.066.673.030
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	21.567.139.768	21.567.139.768	23.475.869.224	23.475.869.224
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.280.341.678	4.280.341.678	6.974.094.217	6.974.094.217
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	90.761.915.878	90.761.915.878	72.659.143.590	72.659.143.590
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	38.681.959.947	38.681.959.947	32.282.077.550	32.282.077.550
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	147.391.959.298	147.391.959.298	116.864.735.626	116.864.735.626
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	40.616.690.170	40.616.690.170	47.342.145.678	47.342.145.678
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	40.096.042.924	40.096.042.924	34.132.690.892	34.132.690.892
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	192.936.535.132	192.936.535.132	255.235.764.676	255.235.764.676
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	202.253.921.674	202.253.921.674	229.507.774.742	229.507.774.742
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	137.856.880.097	137.856.880.097	211.413.764.439	211.413.764.439
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	25.409.417.751	25.409.417.751	23.235.045.052	23.235.045.052
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	84.701.470.053	84.701.470.053	92.169.443.688	92.169.443.688
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	508.747.337.790	508.747.337.790	338.718.294.694	338.718.294.694
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	610.900.526.290	610.900.526.290	536.559.660.786	536.559.660.786
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	536.908.384.497	536.908.384.497	231.766.407.941	231.766.407.941
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	2.118.445.044	2.118.445.044	1.550.057.069	1.550.057.069
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	86.947.859.928	86.947.859.928	105.848.641.389	105.848.641.389
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	80.779.845.798	80.779.845.798	92.325.259.117	92.325.259.117
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	1.704.241.982	1.704.241.982	2.254.607.982	2.254.607.982
	3.945.442.079.609	3.945.442.079.609	3.751.364.022.866	3.751.364.022.866

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
c) Trong đó các bên liên quan	60.243.788.382	60.243.788.382	76.760.113.024	76.760.113.024

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.916.172.488	450.878
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	9.757.071.153	9.071.721.825
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	162.552.704.501	84.139.709.932
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	7.846.844.159	7.756.698.414
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.009.345.067	1.044.176.776
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	41.752.485.777	6.885.178.502
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.539.087.312	334.389.140
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	33.994.888.016	1.095.605.838
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	4.522.733.019	8.595.200.033
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	2.355.229.925	31.602.177.948
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	7.877.609.063	1.005.620.610
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	17.870.338.561	21.257.165.202
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	7.384.693.211	12.145.154.517
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	394.809.730	2.412.235.503
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1.500.399.512	4.487.993.939
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	31.303.428.580	18.606.837.697
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	86.756.379.023	112.122.638.345
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	16.228.557.645	22.959.972.095
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	71.287.774	354.773.838
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	41.157.499.587	7.614.518.853
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.060.107.234	1.900.492.567
	483.851.671.337	355.392.712.452
Trong đó các bên liên quan	399.804.176	401.586.872

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.496.546.451	11.747.625.810	320.292.995.344	313.338.894.440	2.061.027.631	18.266.207.894
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.824.423.137	324.736.000	58.607.197.130	41.614.850.967	2.187.723.582	17.680.382.608
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.152.596.681	195.532.258.424	301.072.481.559	352.295.020.310	25.171.901.922	147.329.024.914
- Thuế thu nhập cá nhân	14.150.403.962	10.707.209.161	49.945.777.152	59.577.283.650	19.058.296.635	5.983.595.336
- Thuế tài nguyên	38.960.820	4.791.132.046	98.892.206.850	89.640.632.245	33.046.920	14.036.792.751
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18.989.432.388	21.667.695.496	74.236.615.934	83.870.560.813	19.473.968.508	12.518.286.737
- Các loại thuế khác	474.434.294	2.894.584.725	3.383.292.012	4.218.902.661	407.317.043	1.991.856.825
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.853.864.590	247.532.553.843	87.933.312.201	143.957.217.606	159.374.103.643	192.028.887.491
	218.980.662.323	495.197.795.505	994.363.878.182	1.088.513.362.692	227.767.385.884	409.835.034.556

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay ^(*)	1.116.516.687.622	1.075.237.564.044
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	150.607.279.253	35.687.822.929
- Chi phí tiền điện phải trả	26.461.213.771	22.043.876.318
- Chi phí bảo lãnh	7.983.711.960	11.423.681.967
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	614.605.429.722	227.250.944.378
- Chi phí nguyên vật liệu	6.210.464.245	14.404.361.542
- Chi phí phải trả khác	181.646.454.400	60.840.255.751
	2.104.031.240.973	1.446.888.506.929
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay ^(*)	1.210.840.519.313	1.220.840.519.313
	1.210.840.519.313	1.220.840.519.313

(*) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả các ngân hàng tại Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 lần lượt là 2.127.078 triệu đồng và 2.146.725 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 935.884 triệu đồng và dài hạn là 1.210.841 triệu đồng) (Xem thêm tại Thuyết minh số 37^(d)).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.330.558.241	1.276.518.591
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	26.912.849.376	27.067.122.753
- Phải trả về cổ phần hóa	3.798.308.733	3.798.308.733
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.182.784.189	51.315.273.396
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164.538.599.367	56.995.765.314
- Các khoản phải trả phải nộp khác	459.564.056.226	432.969.132.640
+ Chi phí lãi vay phải trả ⁽¹⁾	240.885.675.641	233.941.276.246
+ Chi phí dự án tái định cư ⁽²⁾	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc ⁽³⁾	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Phải trả khác	181.614.800.171	161.964.275.980
	717.327.156.132	573.422.121.427
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.117.811.499	123.484.628.817
- Chi phí lãi vay ⁽¹⁾	2.684.504.564.523	3.040.351.335.630
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.055.823.000	69.055.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư ⁽²⁾	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	2.798.678.199.022	3.232.891.787.447

(1) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 lần lượt là 2.518.203 triệu đồng và 2.215.356 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 135.000 triệu đồng và dài hạn là 2.080.356 triệu đồng); Tiền lãi đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đầu kỳ và cuối kỳ lần lượt là 748.149 triệu đồng và 700.149 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 96.000 triệu đồng và dài hạn là 604.149 triệu đồng. (Xem thêm tại Thuyết minh số 37).

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí đất đá tập kết trong lòng khai trường phải xúc đi	206.300.335.300	174.502.679.100
- Chi phí bảo hành sản phẩm	11.075.428.804	11.057.667.099
- Dự phòng phải trả tiền giải phóng mặt bằng	19.051.240.587	19.051.240.587
- Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	376.523.164.320	-
- Dự phòng phải trả khác	73.546.597.380	21.346.559.372
	686.496.766.391	225.958.146.158
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	25.177.676.892	24.359.457.061
	25.177.676.892	24.359.457.061

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.874.779.227.183	1.024.388.152.218	3.877.149.463.724	187.177.004.602	2.719.902.774.297	5.178.364.474.662	24.861.761.096.686
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	(431.913.621.153)	(3.124.529.286)	(435.038.150.439)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	242.508.050.107	-	(242.508.050.107)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(109.045.438.898)	(85.200.523.447)	(194.245.962.345)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(550.242.673.696)	(550.242.673.696)
Tạm trích quỹ thuộc vốn chủ sở	-	-	117.799.497.722	-	(117.799.497.722)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(21.301.895.000)	(764.605.000)	(22.066.500.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(1.165.002.563)	-	(1.165.002.563)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	(186.255.703.675)	-	-	(186.255.703.675)
Giảm do thoái vốn	-	-	(3.750.218.472)	-	3.750.218.472	(38.640.656.062)	(38.640.656.062)
Trích quỹ khoa học công nghệ	-	-	-	-	(264.071.904)	-	(264.071.904)
Tặng/Giảm khác	-	(303.674.117)	-	-	(79.698.175)	675.819.299	292.447.007
Số dư cuối kỳ trước	11.874.779.227.183	1.024.084.478.101	4.233.706.793.081	921.300.927	1.799.575.717.247	4.501.067.306.470	23.434.134.823.009

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	11.874.779.227.183	1.024.142.463.130	4.242.380.306.559	14.268.206.739	4.619.828.418.850	5.123.987.428.895	27.403.896.020.677
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	741.114.278.413	459.153.530.369	1.200.267.808.782
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	118.407.742.939	-	(118.407.742.939)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(86.754.788.898)	(60.777.196.040)	(147.531.984.938)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(311.406.321.387)	(311.406.321.387)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(953.838.900)	(560.191.100)	(1.514.030.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(1.155.657.930)	-	(1.155.657.930)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	(158.869.748.981)	-	-	(158.869.748.981)
Tăng/Giảm khác	-	23.889.375	-	-	(126.152.133)	(3.402.089)	(105.664.847)
Số dư cuối kỳ này	11.874.779.227.183	1.024.166.352.505	4.360.788.049.498	(144.601.542.242)	5.153.544.516.463	5.210.393.848.648	27.983.580.421.376

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.360.788.049.498	4.242.380.306.559
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.324.381.547
	4.410.112.431.045	4.291.704.688.106

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ	USD	23.578.160,24	23.740.156,12
Euro	EUR	68.700,94	27.130,83
Đô la Singapore	CNY	235,05	235,05

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	28.398.472.144.983	24.934.213.535.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.845.597.640	101.269.712.421
Doanh thu khác	94.695.482.132	89.080.763.166
	28.587.013.224.755	25.124.564.011.371
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	256.981.102.164	204.944.748.188

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	851.530.318.199	592.531.603.820
- Giảm giá hàng bán	38.850.000	4.126.906.164
- Hàng bán bị trả lại	14.258.949.794	136.267.840.102
	865.828.117.993	732.926.350.086

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	23.472.907.711.965	21.817.465.903.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.391.339.715	61.701.873.727
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	44.644.431.918	81.855.245.747
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(6.311.038.968)	10.236.375.861
Giá vốn hoạt động khác	77.015.372.168	77.292.651.772
	23.649.647.816.798	22.048.552.051.010

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.066.363.587	217.762.868.086
Lãi bán các khoản đầu tư	-	94.638.687.984
Cổ tức, lợi nhuận được chia	307.565.133.650	104.737.860.793
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78.036.565.273	55.543.637.892
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	36.528.970.022	25.024.411.853
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.187.804.678	2.574.135.268
Doanh thu hoạt động tài chính khác	211.318.862	13.063.369
	601.596.156.072	500.294.665.245
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	303.959.002.000	67.193.913.000

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	406.588.744.001	976.539.685.908
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	48.880.386.543	34.342.167.905
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	19.560.000	230.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.353.300.038	26.439.616.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	68.112.664.254	17.015.059.674
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(444.882.865)	(350.317.846)
Chi phí tài chính khác	414.471.010	1.094.375.898
	545.924.242.981	1.055.310.587.759

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.158.454.823	16.633.774.981
Chi phí nhân công	134.630.685.029	116.071.905.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.151.884.471	8.315.725.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.291.837.988	742.935.498.903
Chi phí khác bằng tiền	496.756.267.775	304.346.760.195
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	14.942.103.764	7.664.983.963
	<u>1.583.931.233.850</u>	<u>1.195.968.649.101</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.807.498.222	32.078.882.455
Chi phí nhân công	478.702.983.358	363.400.691.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.177.913.201	29.015.006.536
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	640.113.352	(9.552.845.720)
Thuế, phí, và lệ phí	19.902.751.488	26.204.185.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.943.271.269	122.017.417.387
Chi phí khác bằng tiền	362.610.119.391	216.617.916.245
	<u>1.020.784.650.281</u>	<u>779.781.253.143</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.248.364.793	2.131.477.690
Lãi chuyển nhượng dự án nhà máy phân bón NPK Thái Bình	-	9.065.995.577
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	13.740.469.377	13.645.963.199
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương, dự phòng rủi ro thiệt hại môi trường	-	6.020.423.008
Thu nhập từ cho thuê tài sản, thuê kho, hạ tầng	4.261.029.475	3.547.858.067
Lãi vay được xoá (*)	242.846.771.107	-
Thu nhập khác	13.678.438.769	12.636.689.161
	<u>283.775.073.521</u>	<u>47.048.406.702</u>

(*) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được xoá nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh đến hết ngày 21/12/2023 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Bắc theo thông báo số 53/TB-NHPT.ĐBĐ ngày 31/01/2024.

34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	707.139.544	230.473.470
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	74.380.875.761	100.944.407.461
Các khoản bị phạt	4.045.275.513	29.558.249.684
Chi phí khác	12.135.806.535	10.789.373.140
	<u>91.269.097.353</u>	<u>141.522.503.755</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	300.800.994.851	181.710.755.443
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>300.800.994.851</u>	<u>181.710.755.443</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	11.886.397.869.403	10.837.400.243.677
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	12.648.049.175.677	13.470.553.195.928
c) Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ	-	134.857.878.400
- Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	134.857.878.400
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được thanh lý	-	1.186.267.692

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin khác liên quan đến hoạt động của Tập đoàn:

a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTĐD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Hiện tại, Tập đoàn đang trình cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với dự án.

b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn của Công ty là 6.527,3 tỷ VND, tài sản ngắn hạn là 2.376,6 tỷ VND. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 lỗ 486,4 tỷ VND, lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 5.400,6 tỷ VND. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày 30/06/2024, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn số tiền 77.473.657.871 VND, cho thấy vẫn còn yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ký các phụ lục hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc về việc xoá nợ lãi tính trên nợ gốc quá hạn và nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả, giảm lãi suất các khoản vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, Công ty có trách nhiệm trả gốc, lãi hàng tháng theo lịch trả nợ được quy định trong hợp đồng trong thời hạn 198 tháng, kéo dài đến tháng 9 năm 2031. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh và kế hoạch dòng tiền đảm bảo trả gốc, lãi các hợp đồng tín dụng đúng thời hạn. Do vậy Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm năm 2024 của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2024, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 1.063.163 triệu đồng trong đó nợ quá hạn là 788.563 triệu đồng và lỗ lũy kế đến 30/06/2024 là 2.581.937 triệu đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu là 1.081.937 triệu đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.

- Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.
- Năm 2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xóa nợ lãi vay cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển của Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem. Công ty và Ngân hàng phát triển Lào Cai đã thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 01/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc giảm lãi suất từ 9,6% về 8,55% từ ngày 01/01/2022; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 02/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc điều chỉnh thời gian trả nợ gốc vay từ tháng 06 năm 2015 đến hết tháng 5 năm 2037 và trả nợ lãi vay từ năm 2024 đến tháng 5 năm 2037.

Xử lý các Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, và Bộ Xây dựng, Bộ Công thương

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chi nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2024, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

Các khoản vay quá hạn thanh toán

Công ty còn khoản nợ vay quá hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Số dư nợ gốc quá hạn là 788.563 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 912.130 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loong

Công ty đang theo dõi trên TK 213 – Tài sản cố định vô hình giá trị quyền sử dụng đất là đất thuê sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat DAP số 2 với tổng diện tích 72,4 ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó diện tích sử dụng 453.821 m² được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 021666 do UBND Tỉnh Lào Cai cấp ngày 25/04/2011.

Ngày 18/07/2018, UBND Tỉnh Lào Cai có Quyết định 2260/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần diện tích đất tương ứng là 50.000 m², sau đó điều chỉnh thành 49.316,5 m² theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.

Công ty đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cho phần diện tích đất bị thu hồi trên với tổng chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện và được phê duyệt là 28.298.082.969 VND.

Ngày 03/12/2019, UBND Tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 4074/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loong. Theo đó, Công ty phải thực hiện đóng góp kinh phí với tổng số tiền là 47.023.390.703 VND trước ngày 30/05/2020.

Ngày 22/06/2020, Công ty đã có công văn số 915/CV-DAP2 gửi UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị hoàn trả kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 49.316,5 m² bị thu hồi.

Ngày 08/06/2022, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã có công văn số 541/BQL-TNMT thông báo thời gian thực hiện đóng góp khoản kinh phí nêu trên là trước ngày 30/06/2022.

Công ty đã có công văn số 2262/CV-DAP2 ngày 09/12/2021 và công văn số 1034/DAP2-TCKT ngày 10/06/2022 gửi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai về việc xin bù trừ khoản tiền đóng góp với chi phí giải phóng mặt bằng của phần đất bị thu hồi đã nêu trên. Theo đó, số tiền Công ty đề nghị đóng góp sau khi bù trừ là 18.725.307.734 VND.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2024, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của UBND tỉnh Lào Cai và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai, cũng như Công ty chưa thực hiện thanh toán và phản ánh nghĩa vụ phải nộp nghĩa vụ nêu trên với UBND Tỉnh Lào Cai.

Tài sản và nợ tiềm tàng:**e) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc**

Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

f) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Ngày 15/03/2022, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên VIAC để xử lý các vấn đề liên quan đến thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nợ chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 3.885.765 USD và 11.243.200.084 VNĐ.

Ngày 31/03/2022, VIAC đã tiếp nhận Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo của Công ty và gửi thông báo nộp phí trọng tài cho vụ kiện.

Ngày 18/01/2023, Hội đồng trọng tài - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã ban hành Phán quyết trọng tài. Theo đó, Công ty TNHH Đại chúng TTCL có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 2.575.550,92 USD và 14.677.316.975 VND, Công ty TNHH TTCL Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 22.291.341 VND trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trường hợp chậm thanh toán, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Ngày 05/06/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 868/2023/QĐ-PQTT về việc hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 được lập ngày 18/01/2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về việc giải quyết tranh chấp giữa Công ty Cổ phần DAP số 2- Vinachem và Công ty TNHH Đại chúng TTCL, Công ty TNHH TTCL Việt Nam.

Ngày 29/08/2023, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai để xử lý các vấn đề liên quan đến chi phí thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nợ chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 18.333.435.496 VNĐ.

Ngày 16/02/2024, Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai để xử lý các vấn đề liên quan đến khoản tiền chênh lệch giảm do Công ty TNHH TTCL Việt Nam thay đổi thiết bị so với Hợp đồng và lãi chậm thanh toán đối với khoản tiền nêu trên. Tổng giá trị khởi kiện là 8.636.739.065 đồng.

Ngày 12/04/2024, Công ty gửi đơn kiện sửa đổi và bổ sung đơn khởi kiện ngày 29/08/2023 đối với Công ty TNHH Đại chúng TTCL để xử lý thêm các vấn đề liên quan đến giá trị chênh lệch giảm do Công ty TNHH Đại chúng TTCL thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế bổ sung, tiền chậm nộp, tiền phạt sau thông quan. Tổng giá trị khởi kiện sau khi đã gửi đơn kiện sửa đổi, bổ sung là 4.669.170 USD (tương đương với 110.411.322.522 VND) và lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 10/04/2024 là 25.262.299.984 VND.)

g) Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Tòa sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Tòa án đang tiếp tục thụ lý vụ án đối với đơn kháng cáo này. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên vẫn đang tiếp tục các thủ tục trong phiên phúc thẩm.

h) Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Kết quả vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng HUD4 và việc thi hành án

- Ngày 05/09/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã tuyên xử Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST (Bản án số 03) với các nội dung chính như sau:
 - + Tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 và buộc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển phải hoàn trả cho Công ty HUD4 toàn bộ diện tích đã bàn giao là 227.020 m² do ký kết hợp đồng trái quy định pháp luật (Công ty HUD4 cho thuê đất trong khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);
 - + Buộc Công ty HUD4 hoàn trả cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tổng cộng số tiền là 74,85 tỷ VND; Công nhận đề nghị đối trừ các khoản này sang các nghĩa vụ phát sinh nếu hai bên ký kết được hợp đồng mới.
- Ngày 07/5/2024, Chi cục Thi hành án thị xã Bim Sơn đã ban hành Quyết định số 328/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu; Quyết định cho thi hành án với Công ty HUD4 theo các phán quyết của Tòa tại Bản án số 03. Theo đó, buộc Công ty HUD4: Phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền là 74,85 tỷ VND và lãi suất do Ngân hàng quy định tương ứng với số tiền gốc chậm trả (Số tiền gốc chậm trả: 66,50 tỷ VND) trong thời gian chưa thi hành án (Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự).
- Hiện nay toàn bộ số tiền này đã được thu hồi về Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển theo Văn bản số 320/TB-CCTHADS ngày 25/06/2024 và Văn bản số 364/TB-CCTHADS ngày 15/07/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bim Sơn.

Thực hiện việc triển khai thủ tục Giám đốc thẩm đối với một phần nội dung Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/09/2022

- Do Dự án của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã bị Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án “Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển” tại Bim Sơn, Thanh Hóa kể từ ngày 18/5/2023, do đó để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, ngày 01/12/2023 Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã thông qua Nghị quyết số 88/NQ-HĐQT về việc tiếp tục triển khai thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án số 03/2022/KDTM và ngày 03/01/2024.
- Hiện nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thụ lý giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn theo Thông báo số 209/2023/TB-TA ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Tiếp tục khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4

- Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã thông qua việc tiếp tục kiện Công ty HUD4, yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu. Ngày 03/01/2024 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc tiếp tục khởi kiện Công ty HUD4, yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu.
- Ngày 06/5/2024, Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã làm Đơn khởi kiện Công ty HUD4 về việc kiện đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu, yêu cầu bồi thường chi phí đã đầu tư trên đất với tổng số tiền khoảng 43 tỷ đồng (Bao gồm chi phí thực hiện dự án được trình bày tại Thuyết minh số 11 và tiền lãi tương ứng).
- Ngày 20/6/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Thông báo thụ lý vụ án số 08/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Đến nay, Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chưa nhận được thêm thông báo nào từ tòa án liên quan đến yêu cầu giám đốc thẩm và yêu cầu khởi kiện nêu trên. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chưa ghi nhận khoản tổn thất nào đối với Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã thực hiện (Chi tiết tại Thuyết minh số 16) phát sinh từ tranh chấp với Công ty HUD4 và dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.26. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.981.102.164	204.944.748.188
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	239.334.376.130	163.860.256.250
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	30.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	10.834.425.500	28.965.336.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	525.374.883	485.985.129
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	1.657.687.455	1.717.501.196
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	1.795.825.792	1.470.218.337
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	2.803.412.404	8.385.450.676
Mua hàng	98.713.647.436	91.373.164.474
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	21.027.828.000	22.323.198.070
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	30.360.604.850	32.173.051.734
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	2.616.279.473	79.636.364
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	319.390.000	172.760.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	268.829.000	197.575.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	5.215.086	7.254.480
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	8.197.987.621	6.392.822.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	35.917.513.406	30.026.866.826
Doanh thu tài chính	303.959.002.000	67.193.913.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	461.516.000
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	-	3.430.000.000
Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	266.002.000	241.838.000
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	303.258.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	-	361.630.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	435.000.000	435.000.000
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	-	56.642.040.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	-	5.621.889.000
Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	45.690.322.648	35.156.490.505
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	38.663.595.702	26.658.614.762
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.402.809.937	1.402.809.937
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	2.861.810.460	4.157.088.480
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	8.270.311	68.064.064
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	1.930.130.570	976.443.483
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	466.668	1.070.230.779
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	618.668.500
Trả trước cho người bán	1.480.446.990	1.555.545.546
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.480.446.990	1.555.545.546

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ (Tiếp):

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán	60.243.788.382	76.760.113.024
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	7.207.862.520	5.133.628.800
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	30.744.796.502	31.320.208.050
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	88.030.800	-
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	5.794.443.443	3.852.500.469
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	173.333.130	114.127.530
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	8.560.630.827	24.295.198.948
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	7.674.691.160	12.044.449.227
Người mua trả tiền trước	399.804.176	401.586.872
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	399.804.176	370.999.120
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	-	30.587.752

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2024


Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp